

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CMP)

CTCP Cảng Chân Mây

Ngày 29/12/2023	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
2023

227

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0 | 24.6%

LN thuần
2023

-7.38

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.98 | 21.2%

LN sau thuế
2023

-7.40

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.96 | 21.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

5.1%

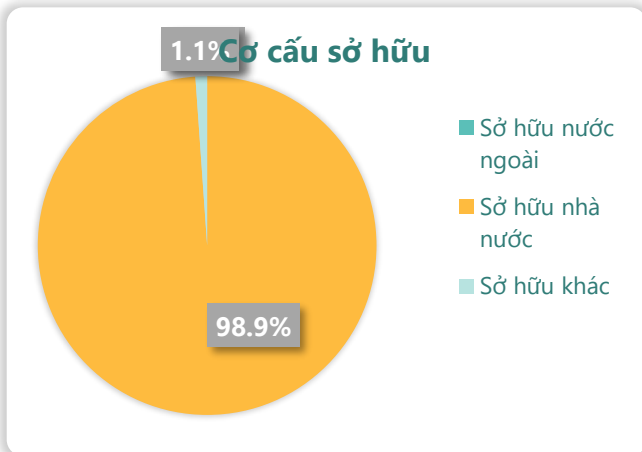
YoY: +/- ▲ 0.4%

ROE
2023

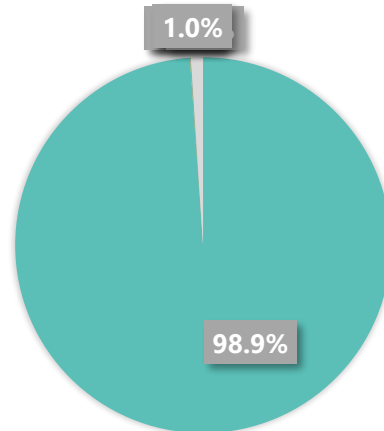
-2.2%

YoY: +/- ▲ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	32,405,415
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-244
P/E	-33.2

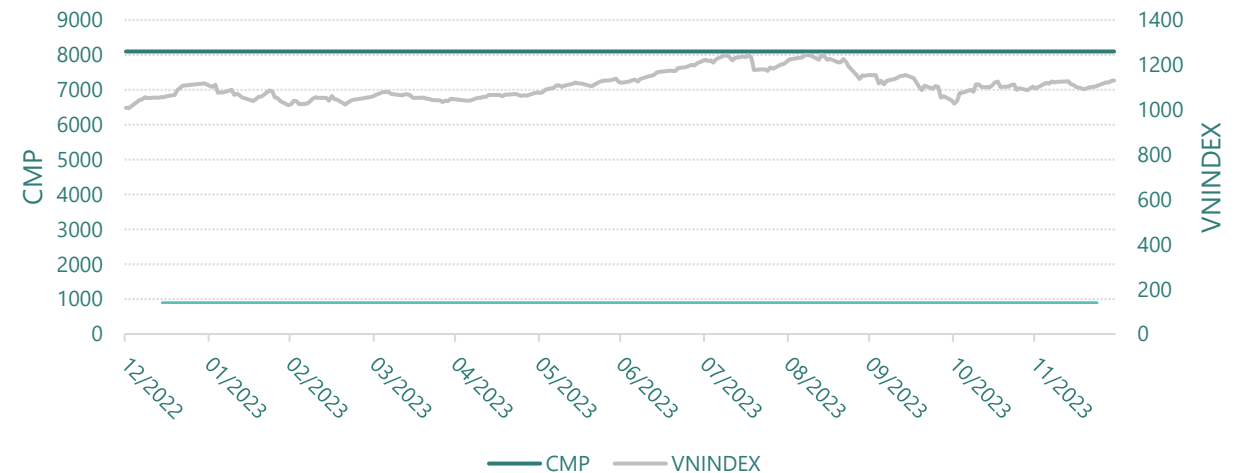


Cơ cấu cổ đông



- Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy
- Trần Văn Phong (Thành viên HĐQT)
- Hồ Hoàng Thi (Thành viên HĐQT)
- Huỳnh Văn Toàn (Tổng giám đốc)
- Lê Văn Tiến (Đại diện công bố thông tin)
- Khác

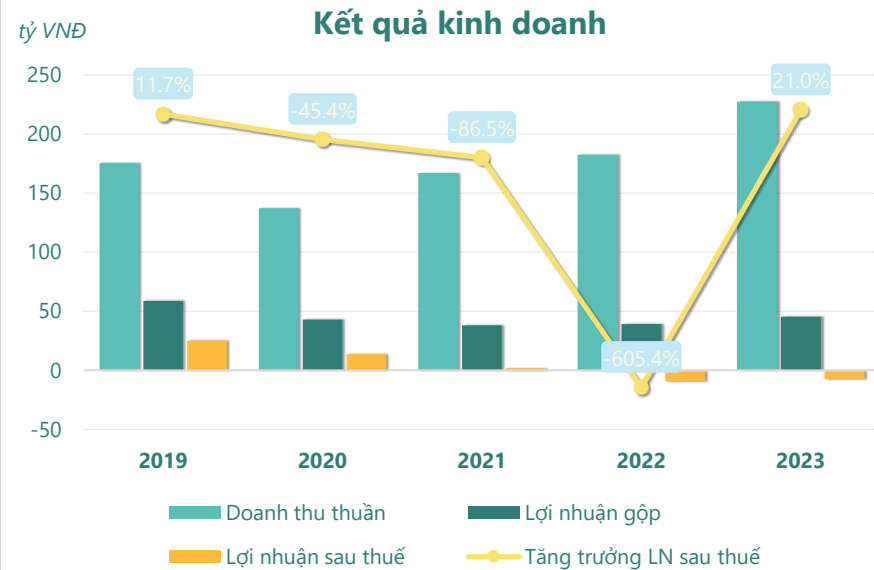
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **CMP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 24.6%** đạt **227.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.0%** đạt **-7.40** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.19% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

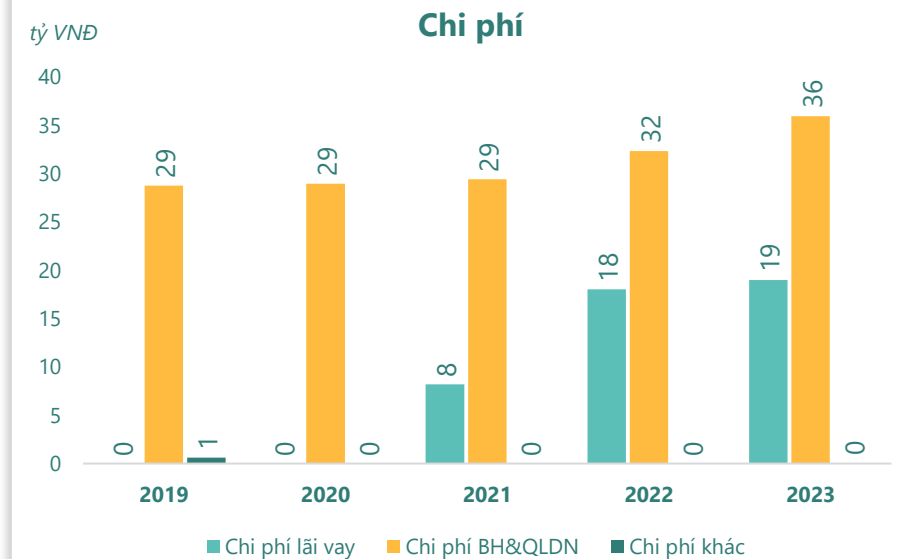
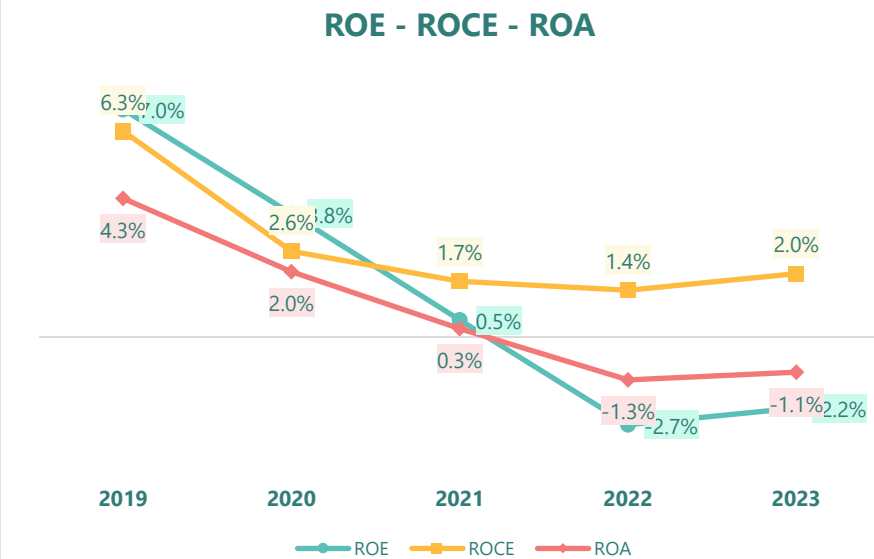
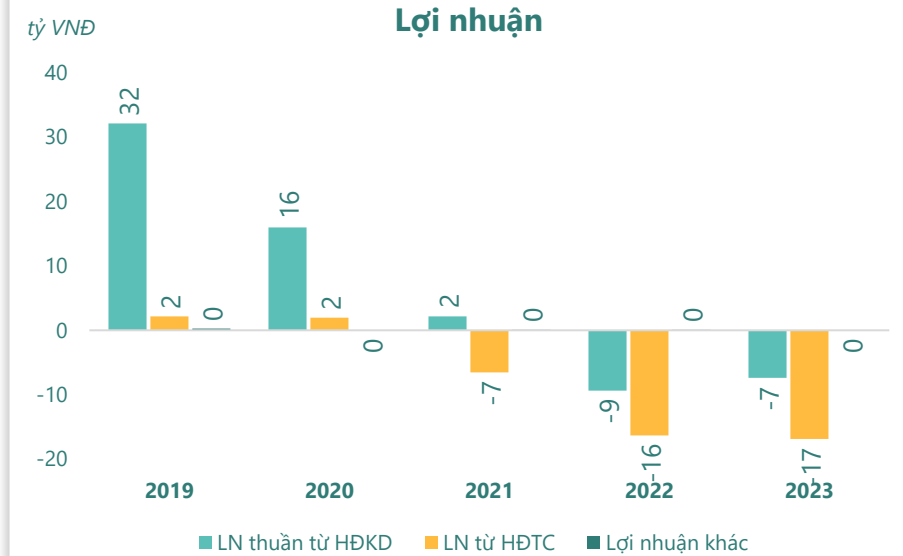
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **CMP** năm **2023 tăng lên 1.99** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 7.38 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 9.36 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

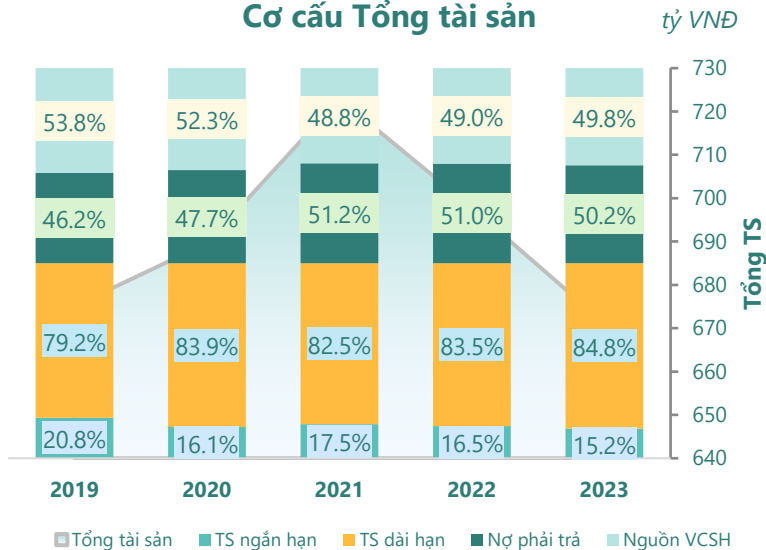
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **18.99** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **35.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CMP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-2.19%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

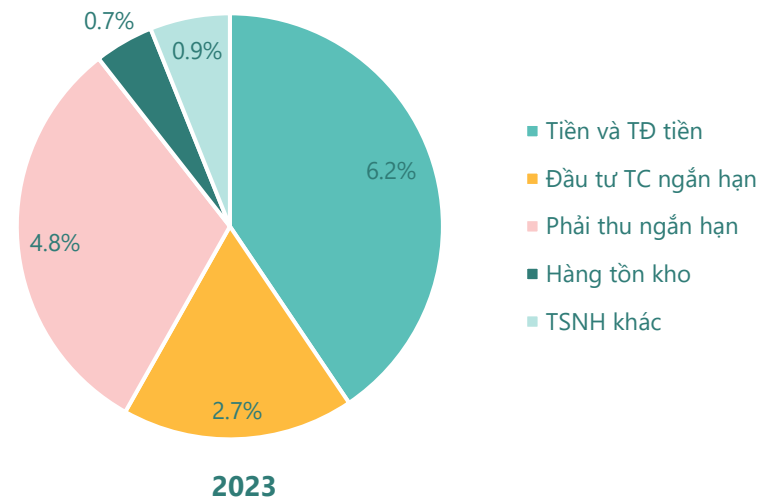
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CMP** năm 2023 đạt **671.2** tỷ đồng, giảm **3.81%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.2% và 49.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

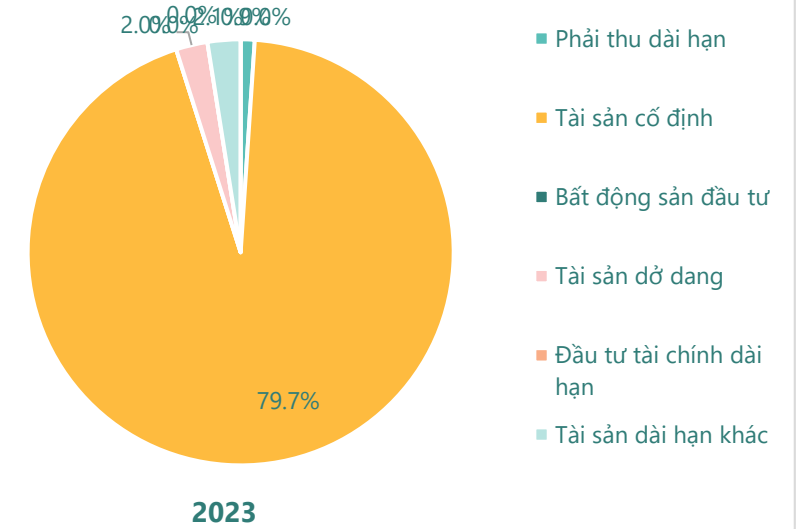
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của CMP năm 2023 giảm **11.1%** so với năm trước, đạt **102.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.17%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.76% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

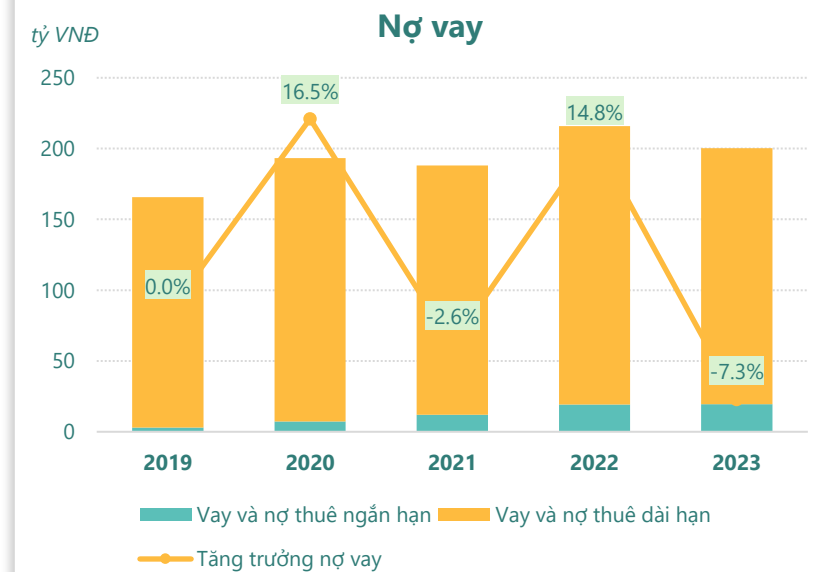
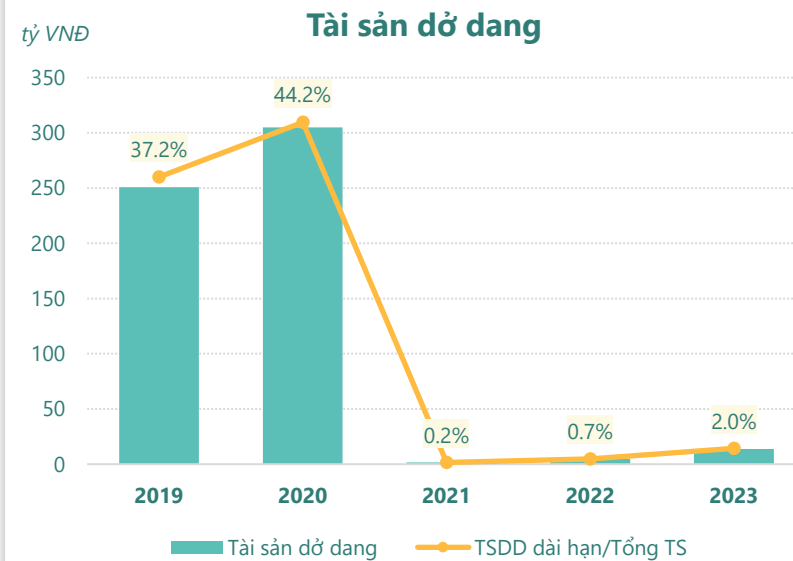
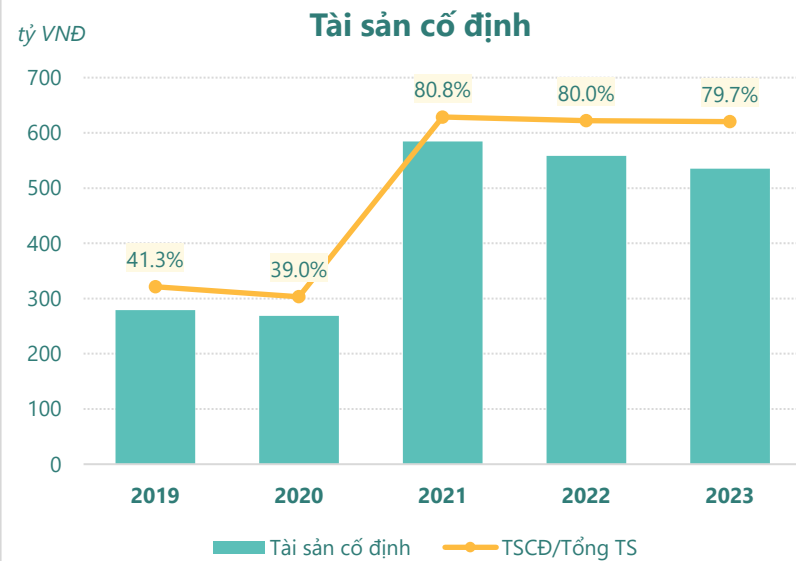
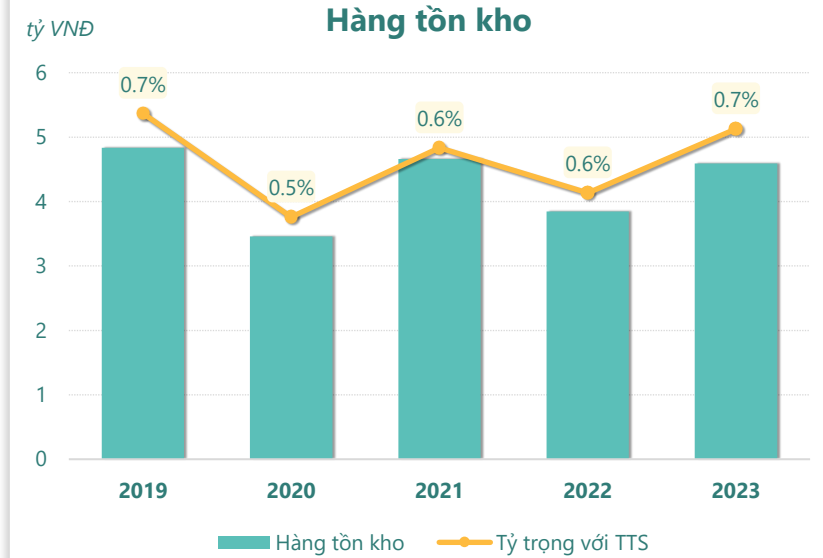
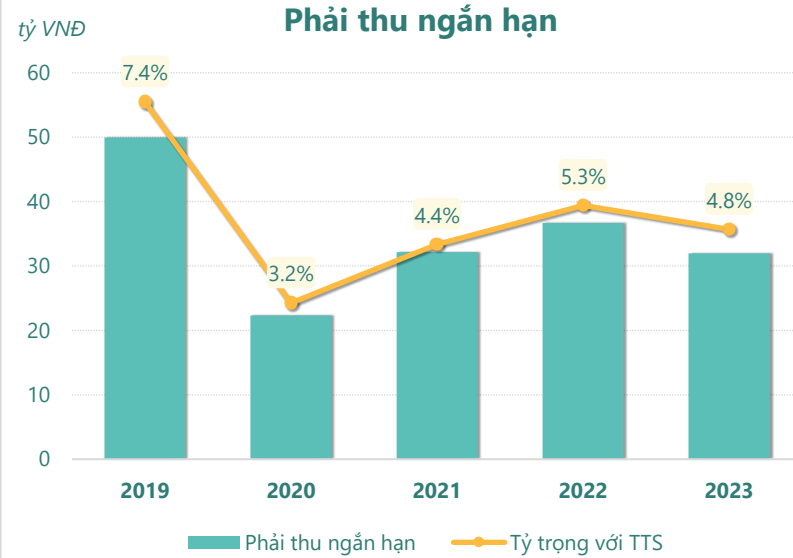
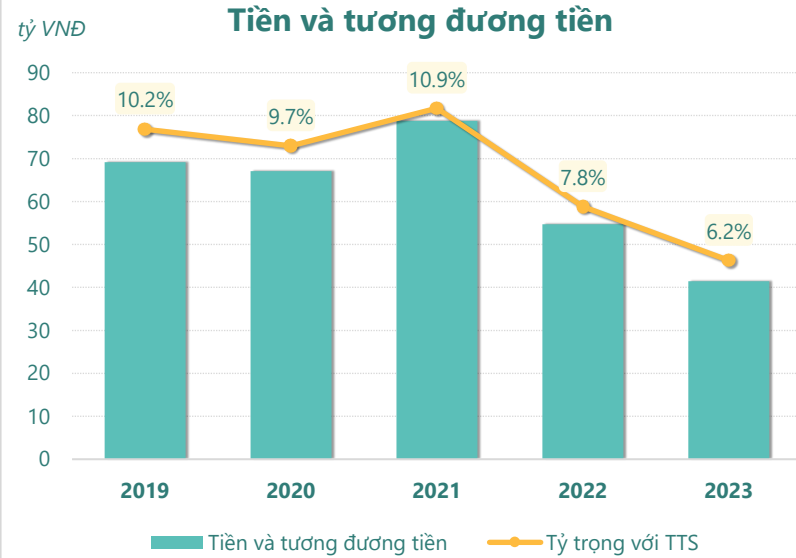
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



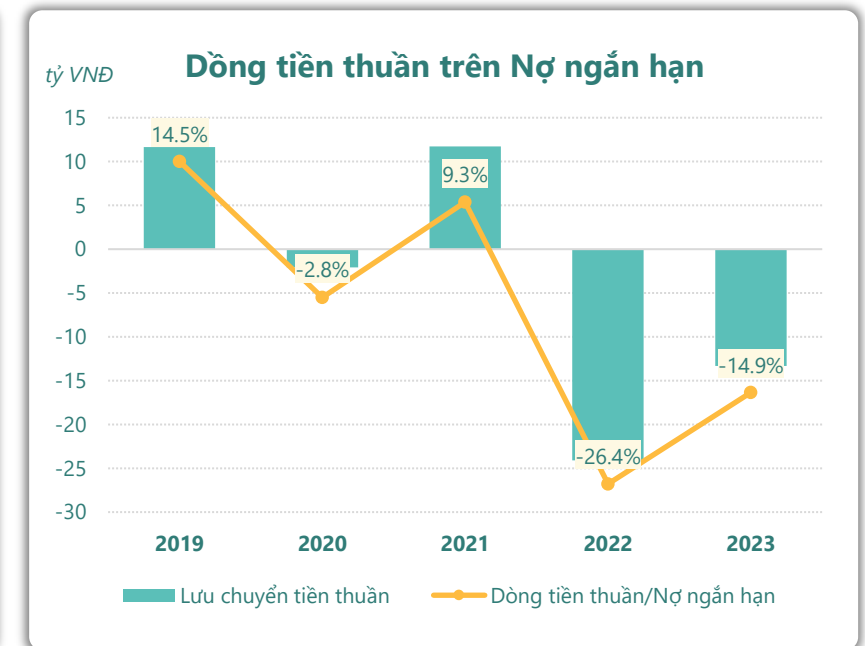
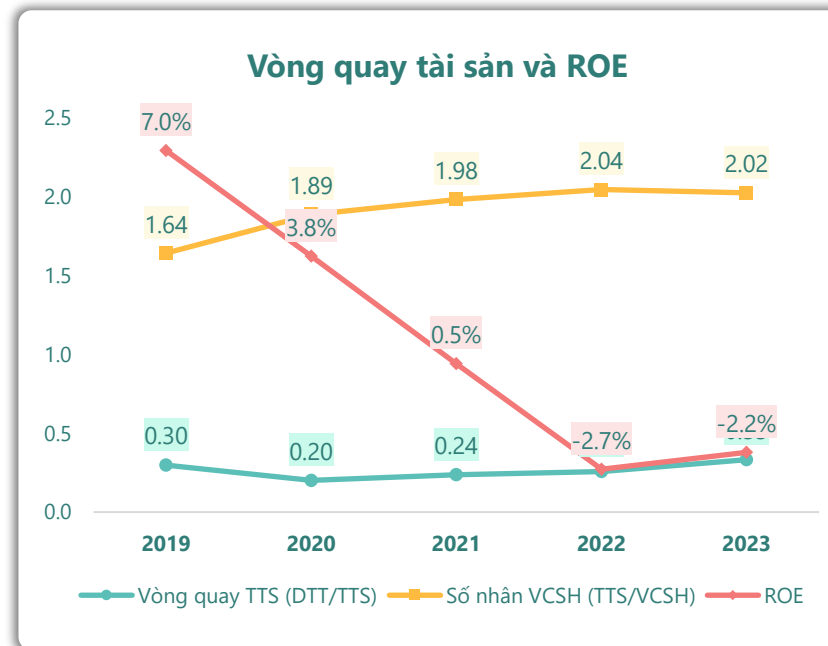
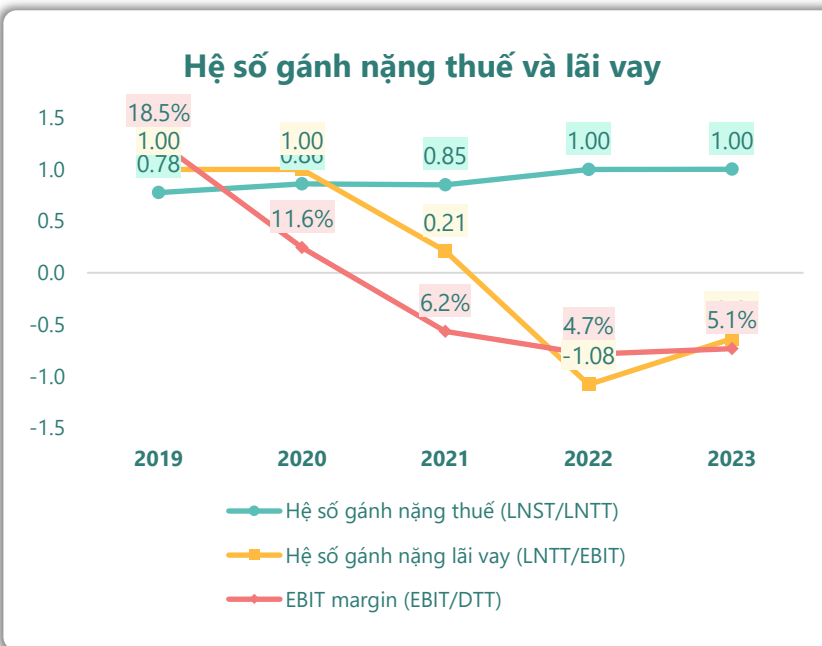
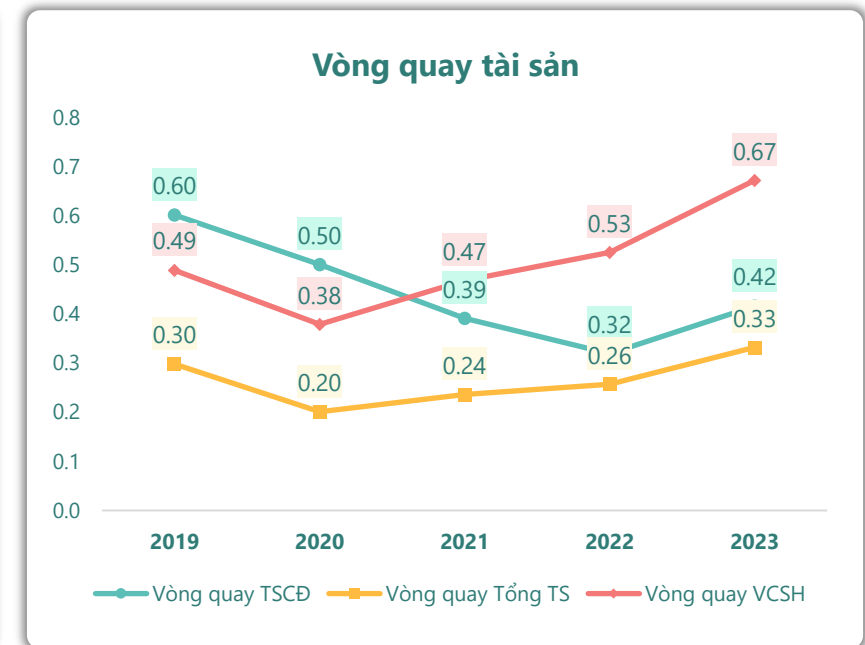
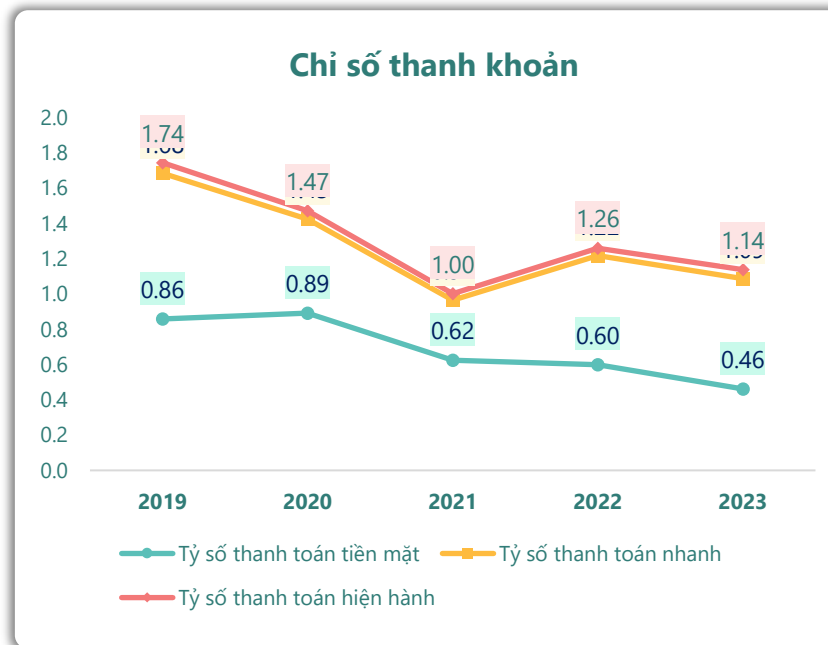
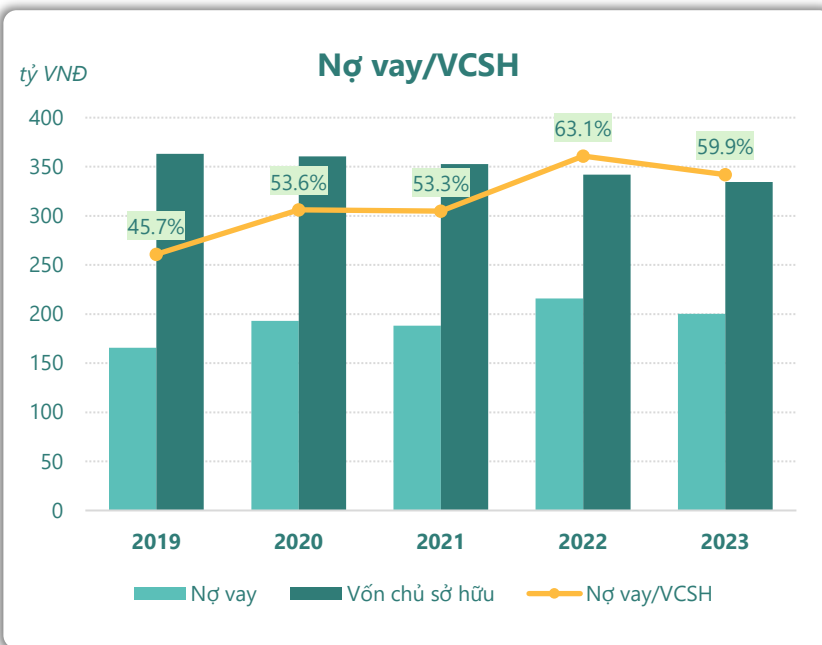
Tài sản dài hạn đạt **569.1** tỷ đồng giảm **2.38%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **84.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.12%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	137	167	182	227
Giá vốn hàng bán	94.2	129	143	182
Lợi nhuận gộp	43.0	38.1	39.3	45.4
Doanh thu HĐTC	1.95	1.67	1.73	2.14
Chi phí TC	0.01	8.22	18.0	19.0
Chi phí lãi vay	0	8.20	18.0	19.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.51	1.62	2.52	2.52
Chi phí QLDN	27.5	27.8	29.8	33.4
LN thuần từ HĐKD	16.0	2.16	-9.36	-7.38
Lợi nhuận khác	-0.01	0.01	0.00	-0.01
LN trước thuế	16.0	2.18	-9.36	-7.39
Lợi nhuận sau thuế	13.7	1.85	-9.36	-7.40
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	1.85	-9.36	-7.40

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	27.9	3.54	37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.0	-11.1	-55.4	-34.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.2	-5.08	27.8	-16.7
Tiền đầu kỳ	69.2	67.1	78.8	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	-2.09	11.7	-24.1	-13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	67.1	78.8	54.7	41.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	690	723	698	671
Tài sản ngắn hạn	111	126	115	102
Tiền và tương đương tiền	67.1	78.8	54.7	41.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	10.0	18.0
Phải thu ngắn hạn	22.3	32.1	36.7	31.9
Hàng tồn kho	3.46	4.66	3.85	4.59
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	10.8	9.67	6.20
Tài sản dài hạn	579	597	583	569
Phải thu dài hạn	0	0	10.8	6.03
Tài sản cố định	269	584	558	535
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	305	1.60	4.90	13.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.15	10.6	9.04	14.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	329	370	356	337
Nợ ngắn hạn	75.2	126	91.2	89.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.15	12.0	19.2	19.5
Phải trả người bán ngắn hạn	7.34	5.33	3.68	2.54
Nợ dài hạn	254	244	265	247
Vay và nợ thuê dài hạn	186	176	197	181
Nguồn vốn chủ sở hữu	361	353	342	335
Vốn chủ sở hữu	361	353	342	335
Vốn điều lệ	324	324	324	324
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0